

Lesson

Parts of Speech

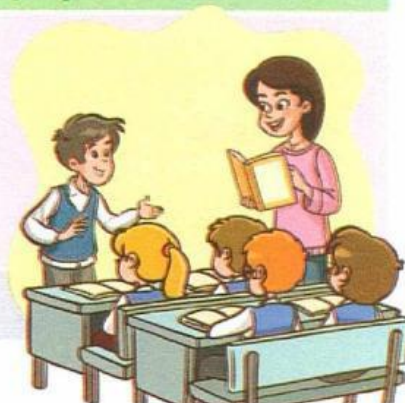


 Tiếng Anh có 8 loại từ chính, được chia làm 2 nhóm:

Nhóm đóng (Closed group):	Từ không bị biến đổi.
Nhóm mở (Open group):	Từ bị biến đổi và phát triển bằng cách thêm, bớt các tiền tố, hậu tố.

Closed group

LOẠI TỪ	VAI TRÒ, VỊ TRÍ
Pronouns (Đại từ)	Đại từ là từ dùng đại diện và thay cho danh từ để tránh lặp lại danh từ đó nhiều lần. E.g. <i>She is my teacher.</i>



Prepositions (Giới từ)

- Thường dùng với danh từ và đại từ hay chỉ mối tương quan giữa các từ này với những từ khác.
- Diễn tả mối tương quan về hoàn cảnh, thời gian hay vị trí.

E.g. Minh goes to the park *with* me.
He gets up *at* 6 a.m.



Conjunctions (Liên từ)

- Nối các từ (words), cụm từ (phrases) hay câu (sentences) lại với nhau.
- **and** (và): dùng để thêm thông tin bổ sung
- **or** (hoặc): diễn tả sự lựa chọn
- **but** (nhưng): nối hai ý tương phản nhau
- **so** (vì thế, do đó): diễn tả hậu quả, kết quả
- **therefore** (vì thế, do đó): đồng nghĩa với "so", chỉ hậu quả, kết quả
- **however** (tuy nhiên): diễn tả sự tương phản, đồng nghĩa với "but"

E.g. Jack *and* Cody are students.

Interjections (Thán từ)

- Diễn tả/ biểu lộ tình cảm hay cảm xúc đột ngột, bất ngờ.
- Các từ loại này không can thiệp vào cú pháp của câu.

E.g. *Wow!* What a beautiful girl!





Open group

LOẠI TỪ	VAI TRÒ, VỊ TRÍ
Nouns (Danh từ)	- Là từ chỉ vật, người, địa điểm, con vật, ý tưởng ... - Có thể đóng vai trò làm danh từ, tân ngữ, cụm trạng ngữ. - Sau từ hạn định (<i>a, an, the, this, that, these, those</i>). - Sau tính từ sở hữu (<i>my, your, her, his...</i>). - Sau lượng từ <i>many, some, any...</i> - Hậu tố thường gặp: <i>-ment, -ist, -ness, -tion, -ance, -or, -er...</i>
E.g. They like those <i>books</i>. This is her <i>car</i>. I have many <i>dolls</i>.	
Verbs (Động từ)	- Là từ chỉ hoạt động. - Đứng sau chủ ngữ hoặc trợ động từ. - <i>do/ does/ did (not)</i> - <i>to be: is/ am/ are/ was/ were (not)</i> - <i>have/ has/ had (not)</i> - trợ động từ khuyết thiếu: <i>will/ would/ can/ could/ may/ might/ shall/ should/ must/ ought (not)</i> - Nguyên thể có dạng to V.9 - Đứng sau trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency) nếu là động từ thường, đứng trước trạng từ chỉ tần suất nếu là động từ "to be". - Hậu tố thường gặp: <i>-ize, -ise, -yze, -fy, -y, -en, -ate.</i>



E.g. She *worked* hard.
They usually *eat* rice.

Adjectives (Tính từ)

- Là từ dùng để miêu tả 1 danh từ hoặc đại từ.
- Đứng sau động từ **to be**.
- Đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đó.
- Đứng sau các từ nhận thức, tri giác: *look, feel, seem, smell, taste, find, sound*.
- Đứng sau các từ: *stay, remain, become*.
- Hậu tố thường gặp: *-ive, -ful, -ous, -al, -able, -ary*.

E.g. She is *lovely*.
This is an *interesting* book.
I feel *excited*.
They become *fat*.



Adverbs (Trạng từ)

- Là từ miêu tả động từ, tính từ hoặc trạng từ
- Đứng đầu câu, trước dấu phẩy.
- Bổ nghĩa cho động từ, đứng trước hoặc sau động từ.
- Bổ nghĩa cho tính từ, đứng trước tính từ.
- Bổ nghĩa cho tính từ, trạng từ.
- Hậu tố thường gặp: *-ly*.

E.g. *Luckily*, he won.
She drives *carefully*.
She is *very* clever.
It's *extremely* cold.





Let's Practice

Exercise 1: Match the definitions below to the correct parts of speech. (Nối định nghĩa với tên từ loại tương ứng.)



1 Words that describe verbs, adjectives, or other adverbs are ...

a. nouns

2 Words used instead or in place of nouns are ...

b. adjectives

3 Words that express people's feeling and emotions are ...

c. verbs

4 Words that connect two words or sentences are ...

d. pronouns

5 Words that describe a noun or a pronoun are ...

e. adverbs

6 Words that show the relationship between other words in a sentence are ...

f. conjunctions

7 Words that indicate persons, places, animals, things or ideas are ...

g. prepositions

8 Words that describe the action or state are ...

h. interjections

Exercise 2: Tick (✓) the words that are NOUNS. (Đánh dấu vào các từ là DANH TỪ.)



a car	☐	wash	☐	drink	☐
jump	☐	wonderful	☐	a board	☐
a pillow	☐	a head	☐	a shark	☐
tidy	☐	make	☐	switch	☐
a house	☐	a table	☐	a bowl	☐
small	☐	old	☐	noisy	☐
a computer	☐	sunny	☐	a cooker	☐
drive	☐	a wind	☐	a tub	☐

Exercise 3: Tick (✓) the words that are ADJECTIVES. (Đánh dấu vào các từ là TÍNH TỪ.)



bed	☐	show	☐	interesting	☐
bear	☐	thirsty	☐	sing	☐
young	☐	mouse	☐	I	☐
hand	☐	nice	☐	and	☐
below	☐	on	☐	get	☐
modern	☐	person	☐	sad	☐
eye	☐	sick	☐	glass	☐
far	☐	lose	☐	heavy	☐



Exercise 4: Tick (✓) the words that are VERBS. (Đánh dấu vào các từ là ĐỘNG TỪ.)



borrow	☐	on	☐	fly	☐
under	☐	often	☐	taxi	☐
send	☐	study	☐	about	☐
cake	☐	kite	☐	sweep	☐
flower	☐	drive	☐	do	☐
beautiful	☐	boat	☐	ride	☐
see	☐	narrow	☐	horse	☐
tasty	☐	plane	☐	good	☐

Exercise 5: Tick (✓) the words that are PREPOSITIONS. (Đánh dấu vào các từ là GIỚI TỪ.)



in	☐	to	☐	say	☐
student	☐	hospital	☐	travel	☐
summer	☐	air	☐	round	☐
opposite	☐	under	☐	pay	☐
huge	☐	rough	☐	driver	☐
about	☐	is	☐	with	☐
always	☐	of	☐	refrigerator	☐
on	☐	van	☐	behind	☐